

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 THỊ XÃ MỸ HÀO
(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.938,37	573,45	751,75	457,80	565,61	445,78	674,64	618,56	773,22	743,99	892,47	424,29	465,93	550,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.767,42	93,44	474,69	139,95	260,25	75,34	106,48	200,60	557,33	515,92	575,48	204,44	298,61	264,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.833,95	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	176,25	439,37	404,85	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.833,95	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	176,25	439,37	404,85	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,73	2,52	6,78	0,35	1,42		0,11	3,77		0,31	16,69	14,78	7,97	4,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	400,48	38,16	23,62	10,97	48,92	14,01	33,13	0,50	77,77	41,64	35,54	17,73	30,70	27,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	376,42	9,72	32,64	9,64	50,15	14,75	11,65	19,11	39,66	63,12	53,01	20,68	18,49	33,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,83		31,04		4,18		8,33	0,97	0,53	6,00	16,48	1,08	27,87	1,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNV	4.170,71	480,02	277,06	317,85	305,36	370,44	568,16	417,96	215,89	228,08	316,99	219,85	167,32	285,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	307,61								58,18	64,05	85,30	31,62	33,90	34,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	739,01	205,43	104,97	51,26	42,84	64,34	80,15	190,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,26	7,05	0,51	0,28	0,45	0,13	1,30	0,22	0,48	0,48	0,73	1,37	0,80	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,97	9,28	1,50					5,04			3,15			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.5	Đất an ninh	CAN	6,27	4,08	0,19	0,12	0,17	0,25	0,23	0,30	0,20	0,15	0,17	0,19	0,12	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,51	13,37	3,75	6,20	3,67	3,89	6,82	34,13	3,75	6,07	4,70	1,75	3,39	3,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,47	1,97	0,30	0,18	1,20	0,03	0,59	2,66	0,50	1,92	0,87	0,81	0,14	0,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,04	3,34	0,00	0,07	0,05	1,46	0,11	0,10	0,16	0,26	0,24	0,06	0,08	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,55	5,34	1,85	3,43	2,15	1,47	5,43	30,40	1,93	1,16	1,57	0,80	1,48	1,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,39	2,72	1,60	2,51	0,26	0,93	0,70	0,98	1,15	2,73	2,02	0,08	1,70	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07													0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.488,27	127,86	26,19	184,81	166,73	247,69	386,54	49,38	27,54	5,65	20,87	98,37	22,00	124,65
-	Đất khu công nghiệp	SKK	868,25	63,97		106,88	133,17	162,31	261,22		10,79			36,69	14,42	78,79
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,45			17,93		17,93			5,65			17,93		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,26	6,47	9,42		0,15	26,55	12,49	21,60	4,36				0,23	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	460,63	57,41	16,77	60,00	33,40	40,89	112,83	27,79	2,47		12,10	43,74	7,36	45,86
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,68				0,00				9,92		8,76			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.271,03	94,84	119,73	62,09	78,20	45,01	83,39	123,74	90,46	135,00	184,72	78,37	93,89	81,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	887,37	74,42	80,82	50,06	59,22	36,97	57,92	91,11	57,10	90,34	127,75	50,89	55,37	55,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	337,93	8,87	37,23	10,88	16,58	5,07	15,72	26,98	31,39	42,48	54,07	26,11	38,17	24,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,33		0,14									1,19		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41	0,30	1,37	0,21	0,56		6,79		0,38	0,56	1,61	0,09	0,27	0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,92	0,37	0,17	0,38	1,84	2,95	2,13	4,11	1,55	1,55	1,24	0,06	0,06	1,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,69		0,17		0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,97	1,80		0,39			0,46	0,27			0,04			0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,93	8,33					0,28	1,23	0,01	0,05			0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,56	0,52	2,81	0,19	0,84	1,11	0,53	0,73	1,96	1,04	1,21	0,40	0,32	1,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,52	0,21	0,27		0,70	0,36		0,54	0,26	0,63	0,40	0,05	0,23	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77,09	6,40	5,05	3,99	6,60	5,67	7,00	5,23	4,31	6,10	8,65	5,74	5,18	7,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,72	10,99	12,09	8,90	5,17	1,19	2,19	8,62	28,77	8,89	7,10	1,90	7,48	31,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	52,81	5,56	4,27	1,77	1,10	0,22	2,19	5,44	23,53	0,12	0,59	0,31	0,37	7,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,91	5,42	7,82	7,13	4,06	0,97		3,18	5,24	8,77	6,51	1,59	7,11	24,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89					0,80						0,09		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,24													0,24
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,24													0,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														